CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NHÀ THỦ ĐỨC

384 Võ Văn Ngân - Quận Thủ Đức - TP.HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**859,448,321,246**	**703,519,730,990**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**112,745,960,087**	**103,748,660,422**
1. Tiền	111	V.01	53,595,960,087	83,216,160,422
2. Các khoản tương đương tiền	112		59,150,000,000	20,532,500,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**88,446,097,054**	**80,807,550,450**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		88,446,097,054	80,807,550,450
III. Các khoản phải thu	**130**		**238,901,794,310**	**123,011,218,064**
1. Phải thu khách hàng	131		144,651,382,659	65,650,213,880
2. Trả trước cho người bán	132		37,286,335,568	34,232,605,208
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	56,964,076,083	23,128,398,976
IV. *Hàng tồn kho*	**140**		**416,608,347,428**	**395,311,164,839**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	416,608,347,428	395,311,164,839
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2,746,122,367**	**641,137,215**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,344,965,367	134,229,861
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		401,157,000	506,907,354
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+270)	**200**		**783,043,143,737**	**729,460,579,540**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**13,700,000**	**-**
4. Phải thu dài hạn khác	218		13,700,000	-
II. Tài sản cố định	**220**		**70,546,663,905**	**76,628,934,466**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	52,212,084,492	58,256,137,171
- Nguyên giá	*222*		*75,450,606,568*	*78,898,189,163*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(23,238,522,076)*	*(20,642,051,992)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	**3,306,690,185**	**5,352,361,221**
- Nguyên giá	*228*		*3,703,522,616*	*5,562,228,026*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(396,832,431)*	*(209,866,805)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	15,027,889,228	13,020,436,074
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**10,408,649,225**	**10,749,982,445**
- Nguyên giá	*241*		*11,740,332,435*	*11,740,332,435*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*242*		*(1,331,683,210)*	*(990,349,990)*
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**685,277,848,445**	**624,495,140,602**
1. Đầu tư vào công ty con	251		49,888,960,000	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		149,879,241,800	127,974,563,161

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	513,808,986,836	529,358,142,540
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(28,299,340,191)	(32,837,565,099)
V. Lợi thế thương mại	**260**		**7,382,352,806**	**7,458,658,509**
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**9,413,929,356**	**10,127,863,518**
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	1,282,965,936	1,833,200,098
3. Tài sản dài hạn khác	278		8,130,963,420	8,294,663,420
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**1,642,491,464,983**	**1,432,980,310,530**
NGUỒN VỐN	**Mã số**	**Thuyết minh**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
A. Nợ phải trả (300=310+330)	**300**		**599,650,801,402**	**411,688,031,040**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**393,182,211,101**	**200,874,284,349**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	38,868,500,000	14,000,000,000
2. Phải trả người bán	312		4,760,968,120	12,293,896,877
3. Người mua trả tiền trước	313		277,251,754,608	123,255,206,250
4. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	314	V.16	31,519,630,104	39,050,292,176
5. Phải trả người lao động	315		5,167,224,700	8,299,292,189
6. Chi phí phải trả	316	V.17	29,810,343,396	501,390,233
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	5,803,790,173	3,474,206,624
II. Nợ dài hạn	**330**		**206,468,590,301**	**210,813,746,691**
3. Phải trả dài hạn khác	333		131,271,465,356	143,588,992,838
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	74,350,282,332	66,536,378,071
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		846,842,613	688,375,782
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**		**1,027,015,606,949**	**1,001,009,161,787**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**1,010,997,618,558**	**986,949,976,685**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		252,500,000,000	252,500,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		509,135,687,300	509,135,687,300
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(70,809,213,683)	(68,488,734,176)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		206,260,263,080	112,781,159,220
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		26,322,076,481	27,539,976,253
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		170,787,391	369,614,123
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		87,418,017,990	153,112,273,965
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		**16,017,988,391**	**14,059,185,102**
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		16,017,988,391	14,059,185,102
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	**500**		**15,825,056,631**	**20,283,117,703**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (510=300+400+500)	**510**		**1,642,491,464,983**	**1,432,980,310,530**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu		Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Tài sản nhận giữ hộ			27,043,058,000	27,043,058,000
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại (USD)			0	3.38
6. Hạn mức kinh phí còn lại				

Lập ngày 22 tháng 7 năm 2009

Người lập biểu	Kế toán trưởng	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Ngọc Châu	Quan Minh Tuấn	**Lê Chí Hiếu**

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NHÀ THỦ ĐỨC **Mẫu CBTT03**

384 Võ Văn Ngân - Quận Thủ Đức - TP.HCM

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 2 NĂM 2009

Đơn vị tính:VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 2		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	101,444,185,601	135,512,297,441	228,170,815,404	225,786,477,660
2. Các khoản giảm trừ	03	VI.26	920,945,455	167,273,333	3,454,968,729	5,732,657,705
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	**10**	VI.27	**100,523,240,146**	**135,345,024,108**	**224,715,846,675**	**220,053,819,955**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	51,167,855,274	70,437,765,479	113,324,154,179	111,320,197,270
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**49,355,384,872**	**64,907,258,629**	**111,391,692,496**	**108,733,622,685**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	21,089,893,267	10,298,336,664	28,529,318,617	12,886,392,010
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	(3,968,569,913)	16,296,493,900	(4,516,190,013)	16,296,501,402
8. Chi phí bán hàng	24		96,418,543	85,703,831	216,538,643	1,691,092,946
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13,704,286,246	14,208,319,933	24,979,811,671	20,569,970,856
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	**30**		**60,613,143,263**	**44,615,077,629**	**119,240,850,812**	**83,062,449,491**
11. Thu nhập khác	31	VI.30a	1,640,304,068	949,686,581	4,758,823,736	3,315,129,010
12. Chi phí khác	32		590,106,885	10,366,423	635,263,631	277,597,201
13. Lợi nhuận khác	**40**		**1,050,197,183**	**939,320,158**	**4,123,560,105**	**3,037,531,809**
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong Cty liên kết, LD	50		-		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60=30+40+50)	**60**		**61,663,340,446**	**45,554,397,787**	**123,364,410,917**	**86,099,981,300**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	VI.31	10,787,959,743	18,946,225,728	20,901,255,459	33,691,908,165
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62				-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**70**		**50,875,380,703**	**26,608,172,059**	**102,463,155,458**	**52,408,073,135**
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	*71*		1,818,110,629	*217,002,319*	2,829,882,783	658,209,304
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Cty mẹ (*)	***72***		***49,057,270,074***	***26,391,169,740***	***99,633,272,675***	***51,749,863,831***
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**80**		**2,019.60**	**1,150.01**	**3,668.46**	**2,253.01**

* Gồm lãi phải chia cho các bên góp vốn hợp tác kinh doanh Bình An 2 (Q1/2009) 11,200,000,000 đồng

* Gồm lãi phải chia cho các bên góp vốn thành lập Cty TNHH XD Phong Đức (Q2/2009) 866,875,000 đồng

Lập ngày 22 tháng 7 năm 2009

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**TỔNG GIÁM ĐỐC**
Lê Ngọc Châu	Quan Minh Tuấn	

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NHÀ THỦ ĐỨC

384 Võ Văn Ngân - Quận Thủ Đức - Tp.HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ II- NĂM 2009

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý*	
		Năm nay	**Năm trước**
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	287,378,986,211	374,809,324,755
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(88,520,951,740)	(127,882,614,289)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(38,582,384,889)	(25,711,854,439)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	(14,700,000)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(17,170,943,553)	(46,411,180,006)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	186,398,543,935	234,436,947,765
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(276,797,578,922)	(279,847,397,973)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***52,705,671,042***	***129,378,525,813***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH	21	(1,618,057,359)	(296,723,273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH	22	1,818,181	749,833
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23	(50,071,294,421)	(992,717,552,327)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24	42,432,747,817	896,089,632,101
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(107,409,010,386)	(158,831,297,641)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	54,848,485,090	4,500,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27,351,762,432	16,288,704,629
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(34,463,548,646)***	***(234,966,486,678)***
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	179,493,432,728
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(2,320,479,507)	(29,801,285,622)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	34,682,404,261	46,813,960,127
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2,000,000,000)	(39,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(38,617,555,122)	(23,529,579,704)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(8,255,630,368)***	***133,976,527,529***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**9,986,492,028**	**28,388,566,664**
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	**60**	**102,759,468,058**	**13,604,362,080**
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	**70**	**112,745,960,086**	**41,992,928,745**

Lập, ngày 22 tháng 7 năm 2009

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**TỔNG GIÁM ĐỐC**
Lê Ngọc Châu	Quan Minh Tuấn	